

Phụ lục 01: Bảng thống kê thành phần hồ sơ
(Kèm theo Quyết định số 1755 /QĐ-UBND ngày 04 /8/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
A	Phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	QH-01	Thể hiện theo tỉ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc, cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	QH-02A	1/500
3	Các bản đồ hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường	QH-02B	1/500
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	QH-03	1/500
6	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	QH-04	1/500
7	Bản đồ quy hoạch hệ thống công trình giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật đến cấp đường nội bộ	QH-05	1/500
8	Bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật san nền và thoát nước mưa	QH-06	1/500
9	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước và PCCC	QH-07	1/500
10	Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và quản lý chất thải rắn	QH-08	1/500
11	Bản đồ quy hoạch cung cấp năng lượng và chiếu sáng	QH-09	1/500
12	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động	QH-10	1/500
13	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	QH-11	1/500
14	Các bản vẽ thiết kế đô thị	QH-12	Thể hiện theo tỉ lệ thích hợp
B	Phần văn bản		
1	Thuyết minh tổng hợp (kèm theo phụ lục: Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; các bản vẽ thu nhỏ với tỷ lệ thích hợp; các số liệu tính toán; phụ lục đính kèm các văn bản pháp lý liên quan).		
2	Dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt đồ án.		
3	Đĩa CD (ghi toàn bộ nội dung hồ sơ tài liệu kèm theo).		

Phụ lục 02 : Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

(Kèm theo Quyết định số 1755 /QĐ-UBND ngày 04 /8/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Giao thông		
-	Bề rộng làn xe	m	$\geq 3,5$
-	Số làn xe	làn	≥ 02
2	Cấp điện		
-	Đất cơ quan, trụ sở	W/m ² sàn	≥ 30
-	Đất thương mại và công trình dịch vụ	W/m ² sàn	≥ 30
-	Đất kho tàng	KW/ha	≥ 50
-	Đất hạ tầng kỹ thuật	KW/ha	≥ 50
-	Đất cây xanh	KW/ha	≥ 5
-	Đất giao thông, bãi hàng	KW/ha	≥ 10
3	Cấp nước		
-	Đất cơ quan, trụ sở	l/m ² sàn/ngđ	≥ 2
-	Đất thương mại và công trình dịch vụ	l/m ² sàn/ngđ	≥ 2
-	Đất kho tàng	m ³ /ha/ngđ	≥ 20
-	Dự phòng, rò rỉ	$\leq 15\%$ lượng nước trên	
-	Nước cho bản thân trạm cấp nước	$\geq 4\%$ lượng nước trên	
-	Nước tưới cây (*)	m ³ /ha/ngđ	≥ 30
-	Nước rửa đường (*)	m ³ /ha/ngđ	≥ 4
4	Thoát nước thải và thu gom rác thải		
-	Đất cơ quan, trụ sở	l/m ² sàn/ngđ	$\geq 1,6$
-	Đất thương mại và công trình dịch vụ	l/m ² sàn/ngđ	$\geq 1,6$
-	Đất kho tàng	m ³ /ha/ngđ	≥ 16
-	Dự phòng	$\leq 12\%$ lượng nước trên	
-	Chất thải rắn sinh hoạt	Kg/người- ngày	1,3
-	Chất thải rắn do hoạt động công nghiệp (nếu có)	tấn/ha/ngày	0,3

(*) Sử dụng nước tái sử dụng (nước mưa, nước thải qua xử lý,...) cho mục đích tưới cây, rửa đường.

Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính sẽ được điều chỉnh, cân đối trong quá trình lập quy hoạch, phù hợp, tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.